CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
+84 28 3816 2884 - 28 3816 2885 - 28 3816 2886 - 28 2210 8685 alta@alta.com.vn http://alta.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN= CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1 =MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 13:14:42 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đường số 11, KCN Tân Bình
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B01-DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	TM	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**97,175,255,908**	**98,961,374,612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,278,958,082**	**2,953,808,795**
1.Tiền	111	V.01	4,278,958,082	2,953,808,795
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**70,839,351,295**	**75,339,707,787**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		725,549,276	725,549,276
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(72,757,285)	(107,552,575)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,186,559,304	74,721,711,086
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.04	**20,411,078,901**	**17,786,475,062**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,534,797,257	12,267,859,033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,031,180,534	5,610,512,643
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		66,397,455	129,399,731
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(221,296,345)	(221,296,345)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**1,102,345,380**	**2,821,017,640**
1. Hàng tồn kho	141		1,102,345,380	2,821,017,640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**543,522,250**	**60,365,328**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		543,522,250	60,365,328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117,265,916,658**	**114,147,630,984**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**47,637,436**	**1,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	215		47,637,436	1,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**11,975,745,416**	**12,544,396,604**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8,672,279,093	9,071,722,469
- Nguyên giá	222		48,243,930,246	46,077,869,498
-- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,571,651,153)	(37,006,147,029)
TÀI SẢN	**Mã chỉ tiêu**	**TM**	**30/09/2026**	**01/01/2026**
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3,303,466,323	3,472,674,135
- Nguyên giá	228		6,795,138,088	7,072,637,997
-- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,491,671,765)	(3,599,963,862)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.09	**20,583,287,507**	**23,749,678,431**
- Nguyên giá	241		49,378,485,441	51,544,546,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(28,795,197,934)	(27,794,867,758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.08	**7,056,163,667**	**1,937,220,037**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		7,056,163,667	1,937,220,037

V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.10	**77,603,082,632**	**75,838,553,543**
1. Đầu tư vào công ty con	261		45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		7,520,000,000	7,520,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		159,699,200	159,699,200
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(12,776,616,568)	(11,541,145,657)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		37,700,000,000	34,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**	V.11	-	**76,782,369**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	76,782,369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**214,441,172,566**	**213,109,005,596**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15,155,053,973**	**16,126,410,789**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15,155,053,973**	**16,126,410,789**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,474,026,574	2,794,539,306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,700,000	1,568,365,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		345,961,625	353,528,087
4. Phải trả người lao động	315		913,314,286	1,593,190,190
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	8,690,682,713	9,116,419,431
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		700,368,775	700,368,775
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
NGUỒN VỐN			**30/09/2026**	**01/01/2026**
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**199,286,118,593**	**196,982,594,807**
			199,286,118,593	**196,982,594,807**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*61,725,230,000*	*61,725,230,000*
2. Thặng dư vốn	412		137,662,054,443	137,662,054,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,180,612,849	4,877,089,063
-- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*4,877,089,063*	*3,496,376,560*
-- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*2,303,523,786*	*1,380,712,503*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**214,441,172,566**	**213,109,005,596**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô H-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
+84 28 3816 2884 - 28 3816 2885 - 28 3816 2886 - 28 2210 8685 alta@alta.com.vn http://alta.com.vn

Mẫu số B02-DN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III/2026	QUÝ III/2025	Lũy kế đến quý này năm 2026	Lũy kế đến quý này năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V-16	20,842,109,826	26,759,975,579	**64,881,507,410**	**76,168,898,197**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		49,070,200	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**20,842,109,826**	**26,759,975,579**	**64,832,437,210**	**76,168,898,197**
4. Giá vốn hàng bán	11	V-17	17,137,152,465	23,436,907,060	53,806,035,084	67,257,701,151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**3,704,957,361**	**3,323,068,519**	**11,026,402,126**	**8,911,197,046**
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V-18	2,599,983,920	1,457,572,175	5,986,139,606	3,500,532,196
8. Chi phí tài chính	23	V-19	488,565,982	246,228,501	1,431,697,468	632,909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	*174,961,817*	*32,132,661*	250,951,152
9. Chi phí bán hàng	25		247,244,900	18,761,650	1,078,060,276	825,059,724
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,992,066,592	3,214,595,933	11,912,555,348	9,992,788,209
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25+26)}	30		**577,063,807**	**1,301,054,610**	**2,590,228,640**	**1,593,248,400**
12. Thu nhập khác	31		10,506,400	110,855,384	10,506,426	121,383,088
13. Chi phí khác	32		-	123,652,817	17,137,911	178,542,812
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**10,506,400**	**(12,797,433)**	**(6,631,485)**	**(57,159,724)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**587,570,207**	**1,288,257,177**	**2,583,597,155**	**1,536,088,676**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(123,125,959)	195,167,732	280,073,369	195,167,732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		**710,696,166**	**1,093,089,445**	**2,303,523,786**	**1,340,920,944**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đường số 11, KCN Tân Bình
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B03a-DN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến quý này năm 2026	Lũy kế đến quý này năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	***2,583,597,155***	***1,536,088,676***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***(1,013,893,786)***	***304,492,244***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3,735,042,112	3,814,475,361
- Các khoản dự phòng	3	1,200,675,621	(261,649,061)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	226,752
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(5,981,744,180)	(3,499,511,960)
- Chi phí lãi vay	6	32,132,661	250,951,152
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***1,569,703,369***	***1,840,580,920***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,753,997,855)	29,643,147,378
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,718,672,260	3,354,120,527
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(648,679,120)	(6,296,701,793)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(406,374,553)	134,492,204
- Tăng giảm tài khoản chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(32,132,661)	(250,951,152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(519,994,485)	(161,637,990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(1,072,803,045)***	***28,263,050,094***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,118,943,630)	(1,283,337,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	23,636,364
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29,777,869,921)	(23,850,415,373)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31,313,021,703	11,110,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,981,744,180	3,499,511,960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***2,397,952,332***	***(10,500,604,049)***

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến quý này năm 2026	Lũy kế đến quý này năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	2,117,808,072	3,157,523,380
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,117,808,072)	(7,631,726,834)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,442,025,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	***(7,916,228,854)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	***1,325,149,287***	***9,846,217,191***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,953,808,795**	**3,660,347,098**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4,278,958,082**	**13,506,564,289**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đsố 11,KCN Tân Bình, HCM
Tel: 84(08).38162884 - 38162885 Fax: 84(08).38162887

Mẫu số B 09 – DN
(Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

+ SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa.
+ SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
+ Sản xuất phần mềm, phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;
+ Kinh doanh thương mại, dịch vụ

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Quyền sử dụng đất	05 - 30

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	9,094,730	37,793,902
- Tiền gửi ngân hàng	4,269,863,352	2,916,014,893
Cộng	**4,278,958,082**	**2,953,808,795**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	70,186,559,304	62,671,711,086
Cộng	**70,186,559,304**	**62,671,711,086**

3- Các khoản phải thu về cho vay

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn :		
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Truyền Thông Âu Lạc	-	1,050,000,000
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	-	3,000,000,000
Phải thu về các khoản cho vay dài hạn :		
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Truyền Thông Âu Lạc	17,700,000,000	22,700,000,000
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	**37,700,000,000**	**46,750,000,000**

4- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu hộ BHXH	31,663,200	56,552,025
- Phải thu về ký quỹ ký cược (ngắn hạn)	36,637,436	36,637,436
- Phải thu về ký quỹ ký cược (dài hạn)	11,000,000	1,000,000
- Phải thu khác	34,734,255	39,599,734
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	**114,034,891**	**133,789,195**

5- Hàng tồn kho:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Nguyên liệu, vật liệu	177,696,518	1,176,096,571
- Công cụ, dụng cụ	590,000	355,781,181
- Chi phí SX, KD dở dang	404,069,912	2,717,527,845
- Hàng hóa	519,988,950	321,107,254
Cộng	**1,102,345,380**	**4,570,512,851**

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**23,268,857,107**	**1,944,286,138**	**1,997,322,342**	**16,860,346,946**	**2,007,056,965**	**46,077,869,498**
- Phân loại lại	17,220,704,808	70,491,973	425,820,933	(13,543,900,001)	(2,007,056,965)	2,166,060,748
Số dư cuối kỳ	**40,489,561,915**	**2,014,778,111**	**2,423,143,275**	**3,316,446,945**	-	**48,243,930,246**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**20,378,990,447**	**2,400,985,787**	**674,265,201**	**12,434,814,809**	**1,117,090,785**	**37,006,147,029**
- Khấu hao trong kỳ	2,158,638,249	47,156,137	312,100,002	316,063,305	-	2,833,957,693
- Phân loại lại	10,315,707,046	(440,889,199)	916,611,410	(9,942,792,041)	(1,117,090,785)	(268,453,569)
Số dư cuối kỳ	**32,853,335,742**	**2,007,252,725**	**1,902,976,613**	**2,808,086,073**	-	**39,571,651,153**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	2,889,866,660	(456,699,649)	1,323,057,141	4,425,532,137	889,966,180	9,071,722,469
- Tại ngày cuối kỳ	7,636,226,173	7,525,386	520,166,662	508,360,872	-	8,672,279,093

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**6,237,885,093**	**834,752,904**	**7,072,637,997**
- Thanh lý, nhượng bán		(277,499,909)	(277,499,909)
Số dư cuối kỳ	**6,237,885,093**	**557,252,995**	**6,795,138,088**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**3,025,560,958**	**574,402,904**	**3,599,963,862**
- Khấu hao trong kỳ	112,057,812	57,150,000	169,207,812
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán		(277,499,909)	(277,499,909)
Số dư cuối kỳ	**3,137,618,770**	**354,052,995**	**3,491,671,765**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3,212,324,135	260,350,000	3,472,674,135
- Tại ngày cuối kỳ	**3,100,266,323**	**203,200,000**	**3,303,466,323**

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại KCN	895,910,852	895,910,852
+ Phí thiết bị, vật tư và quản lý thi công hệ thống PCCC tại 91B2 Phạm Văn Hai	5,934,628,815	815,685,185
+ Chi phí thiết kế phần mềm Fast Business	225,624,000	225,624,000
Cộng	**7,056,163,667**	**1,937,220,037**

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	14,454,514,612	51,544,546,189
- Phân loại lại	(5,354,798,225)	3,188,737,477	(2,166,060,748)
- Số dư cuối kỳ	**31,735,233,352**	**17,643,252,089**	**49,378,485,441**
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	13,340,353,147	14,454,514,611	27,794,867,758
- Phân loại lại	(2,010,456,645)	2,278,910,214	268,453,569
- Số tăng trong kỳ	465,323,616	266,552,991	731,876,607
- Số trích khấu hao	*465,323,616*	*266,552,991*	*731,876,607*
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	**11,795,220,118**	**16,999,977,816**	**28,795,197,934**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	23,749,678,430	1	23,749,678,431
- Số dư cuối kỳ	**19,940,013,234**	**643,274,273**	**20,583,287,507**

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a/. Đầu tư vào công ty con	**45,000,000,000**	**42,500,000,000**
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Truyền Thông Âu Lạc	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
+ Công Ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	*5,000,000,000*	*2,500,000,000*
+ Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**7,520,000,000**	**4,700,000,000**
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	*7,520,000,000*	*4,700,000,000*
c/. Dự phòng đầu tư tài chính	**(12,776,616,568)**	**(13,267,202,693)**
. Dự phòng đầu tư Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Truyền Thông Âu Lạc	(9,175,702,421)	(10,598,457,222)
. Dự phòng đầu tư Công ty TNHH MTV Phát Triển Phần mềm Âu Lạc	(3,600,914,147)	(2,668,745,471)
e/. Đầu tư dài hạn khác	**159,699,200**	**659,699,200**
Cộng	**39,903,082,632**	**34,592,496,507**

a - Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ thông tin
Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, dịch vụ

b - Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,6%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	11,052	*100,199,200*	7,315	*100,199,200*
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	5,450	*59,500,000*	5,450	*59,500,000*
Cộng	**16,502**	**159,699,200**	**12,765**	**159,699,200**

11- Chi phí trả trước

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	543,522,250	1,281,250
Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	205,925,561
Cộng	**543,522,250**	**207,206,811**

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Cổ tức phải trả	71,871,230	71,871,230
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,157,006,872	7,317,182,872
- Quỹ phải trả người lao động	1,016,597,442	1,016,597,442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	445,207,169	710,767,887
Cộng	**8,690,682,713**	**9,116,419,431**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng		277,077,165	1,102,424,720	1,112,937,411	28,572,766	266,564,474
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			90,299,156	90,299,156		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,862,072	161,637,990	161,637,990	519,994,485	-	67,211,297
Thuế Thu nhập cá nhân		57,850,150	249,804,103	216,598,725	17,697,552	58,456,172
Thuế Nhà thầu			3,274,396	3,274,396		-
Các loại thuế khác			40,642,475	40,642,475		-
Tổng cộng		**496,565,305**	**1,680,161,517**	**1,983,746,648**	**46,270,318**	**424,310,620**

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Số dư đầu năm trước	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**6,938,401,960**	**199,043,907,704**
- Lãi trong năm trước						1,380,712,503	1,380,712,503
- Phân phối lợi nhuận						(3,442,025,400)	(3,442,025,400)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**4,877,089,063**	**196,982,594,807**
- Lãi trong năm nay						2,303,523,786	2,303,523,786
Số dư cuối kỳ	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**7,180,612,849**	**199,286,118,593**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	**2,243,857,861**	**2,243,857,861**

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**64,881,507,410**	**76,168,898,197**
+ Doanh thu bán hàng	43,150,514,954	55,324,592,034
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,730,992,456	20,844,306,163
- Các khoản giảm trừ doanh thu	**49,070,200**	-
+ Hàng bán bị trả lại	49,070,200	
- Doanh thu thuần	**64,832,437,210**	**76,168,898,197**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	43,101,444,754	55,324,592,034
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21,730,992,456	20,844,306,163

16- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	41,940,913,203	48,091,045,784
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,865,121,881	19,166,655,367
Cộng	**53,806,035,084**	**67,257,701,151**

17- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,739,704,080	3,005,173,944
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,242,040,100	494,338,016
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,395,426	1,020,236
Cộng	**5,986,139,606**	**3,500,532,196**

18- Chi phí tài chính:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Lãi tiền vay	32,132,661	169,729,145
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	188,608,841	81,222,007
- Dự phòng các khoản đầu tư	1,200,675,621	(253,696,060)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,280,345	3,377,817
Cộng	**1,431,697,468**	**632,909**

19- Chi phí bán hàng

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,078,060,276	825,059,724
Cộng	**1,078,060,276**	**825,059,724**

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí nhân công	6,199,238,753	4,776,154,232
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274,484,467	82,287,042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	797,371,119	2,626,470,720
- Thuế, phí, lệ phí	45,578,960	17,549,376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,432,101,366	689,265,028
- Chi phí khác bằng tiền	169,842,837	1,802,881,758
Cộng	**11,918,617,502**	**9,994,608,156**

21- Thu nhập khác

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Thu nhập khác	10,506,426	121,383,088
Cộng	**10,506,426**	**121,383,088**

22- Chi phí khác

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		72,222,226
- Chi phí khác	17,137,911	106,320,586
Cộng	**17,137,911**	**178,542,812**

23- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		125,718,889
- Chi phí nhân công	7,895,588,123	6,185,246,959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,735,042,112	3,814,475,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,608,791,257	7,725,607,792
- Chi phí khác bằng tiền	297,997,527	372,496,912
Cộng	**17,537,419,019**	**18,223,545,913**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Hoàng Minh Anh Tú